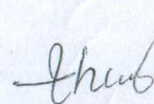


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

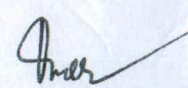
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	01	461.784.520.189	292.172.050.772	461.784.520.189	292.172.050.772
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	02	689.118.923	1.565.023.883	689.118.923	1.565.023.883
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	10	461.095.401.266	290.607.026.889	461.095.401.266	290.607.026.889
4 Giá vốn hàng bán	3	11	249.943.547.918	178.070.643.469	249.943.547.918	178.070.643.469
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5	20	211.151.853.348	112.536.383.420	211.151.853.348	112.536.383.420
6 Doanh thu hoạt động tài chính	4	21	2.536.220.986	1.462.548.711	2.536.220.986	1.462.548.711
7 Chi phí tài chính	5	22	18.261.682.351	1.432.415.607	18.261.682.351	1.432.415.607
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	507.841.011	1.400.028.525	507.841.011	1.400.028.525
9 Chi phí bán hàng	8	24	104.785.830.311	58.670.911.148	104.785.830.311	58.670.911.148
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9	25	35.950.833.511	24.347.307.821	35.950.833.511	24.347.307.821
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	54.689.728.161	29.548.297.555	54.689.728.161	29.548.297.555
12 Thu nhập khác	6	31	735.140.458	532.247.366	735.140.458	532.247.366
13 Chi phí khác	7	32	(166.360.540)	3.055.615.870	(166.360.540)	3.055.615.870
14 Lợi nhuận khác		40	901.500.998	(2.523.368.504)	901.500.998	(2.523.368.504)
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	92.723.099	28.818.447	92.723.099	28.818.447
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	55.683.952.258	27.053.747.499	55.683.952.258	27.053.747.499
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	9.684.104.059	6.098.638.698	9.684.104.059	6.098.638.698
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	266.291.650	(467.485.077)	266.291.650	(467.485.077)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	45.733.556.548	21.422.593.878	45.733.556.548	21.422.593.878
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	39.593.405.091	19.082.120.037	39.593.405.091	19.082.120.037
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	6.140.151.457	2.340.473.841	6.140.151.457	2.340.473.841
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	70	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	840.894.716.896	803.375.163.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	228.730.523.643	292.169.010.449
1 Tiền		111	98.653.023.643	97.169.010.449
2 Các khoản tương đương tiền		112	130.077.500.000	195.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	2.067.976.982	1.988.845.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	2.067.976.982	1.988.845.000
III. Các khoản phải thu		130	268.580.399.515	223.548.564.730
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	217.135.929.386	182.470.133.670
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	30.834.168.750	32.850.665.248
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	15.844.096.173	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	8.688.329.463	12.213.414.669
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(4.235.806.586)	(4.235.806.586)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	5	139	313.682.329	250.157.729
IV. Hàng tồn kho	6	140	316.553.910.659	264.740.415.866
1 Hàng tồn kho		141	317.183.021.800	265.376.881.292
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(629.111.141)	(636.465.426)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	24.961.906.097	20.928.327.670
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	3.016.781.711	2.615.021.410
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.371.555.477	5.292.488.599
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	618.343.886	752.607.942
4 Tài sản ngắn hạn khác	12	155	15.955.225.023	12.268.209.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	339.616.522.289	328.674.268.205
I. Tài sản cố định		220	237.605.058.515	235.670.315.227
1 Tài sản cố định hữu hình	8	221	198.976.203.470	198.372.415.569
- Nguyên giá		222	387.573.238.115	371.948.373.887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(188.597.034.645)	(173.575.958.318)
2 Tài sản cố định vô hình	9	227	38.628.855.045	37.297.899.658
- Nguyên giá		228	40.490.280.745	38.857.990.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(1.861.425.700)	(1.560.091.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	7	240	60.426.989.870	47.529.006.140
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	60.426.989.870	47.529.006.140
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	4.231.133.391	6.528.078.540
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	3.135.916.423	6.028.078.540
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	1.051.216.968	
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2	255	44.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	5.375.931.068	6.029.742.487
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	3.608.904.889	3.996.424.658
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	784.712.069	1.051.003.719
3 Tài sản dài hạn khác		268	982.314.110	982.314.110
V. Lợi thế thương mại		269	31.977.409.444	32.917.125.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.180.511.239.185	1.132.049.431.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ		300	365.714.030.363	261.287.002.621
I.	Nợ ngắn hạn		310	365.714.030.363	261.287.002.621
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	311	175.089.428.142	126.292.508.292
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	348.599.557	1.343.068.441
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	15.646.625.903	35.783.630.767
4	Phải trả người lao động		314	20.978.475.781	33.903.689.496
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	21.915.492.189	12.955.005.299
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	318	2.164.608.697	176.000.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	16	319	105.559.664.685	12.473.865.180
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	17.380.000.000	34.437.749.427
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	6.631.135.409	3.921.485.719
B.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	814.797.208.822	870.762.429.299
I.	Vốn chủ sở hữu	18	410	813.294.027.963	869.447.995.421
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	179.264	179.264
5	Quỹ đầu tư phát triển		418	309.020.062.301	257.064.405.248
7	LNST chưa phân phối		421	21.842.897.540	129.713.730.991
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	81.922.991.858	82.161.782.918
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	19	430	1.503.180.859	1.314.433.878
1	Nguồn kinh phí		431	399.473.286	399.473.286
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.103.707.573	914.960.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	1.180.511.239.185	1.132.049.431.920

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015***MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

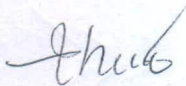
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.683.952.258	27.053.747.499
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.351.158.303	6.125.937.135
Các khoản dự phòng	03	(7.354.285)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.329.977.121)	(13.679.061.645)
Chi phí lãi vay	06	507.841.011	1.400.028.525
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.205.620.166	20.900.651.514
Biến động các khoản phải thu	09	(25.654.487.850)	(5.033.684.823)
Biến động hàng tồn kho	10	(51.806.140.509)	(30.277.217.179)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	37.877.754.223	71.748.013
Biến động chi phí trả trước	12	(14.240.532)	829.419.516
Tiền lãi vay đã trả	13	(536.594.386)	(1.343.880.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.258.877.837)	(37.000.608.628)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	118.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.813.033.274	(51.735.572.011)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.064.958.332)	(7.245.755.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	90.909.091	4.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.067.976.982)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.988.845.000	(88.845.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.296.945.148	(1.164.046.483)
5. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	-	63.670.762
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.214.904.401	1.369.014.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.541.331.674)	(7.061.416.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

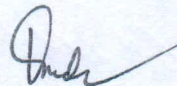
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2014
		01/01/2015 đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.000.000.000	15.646.668.595
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.057.749.427)	(71.727.456.791)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	9.347.561.019	(24.673.294.704)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(7.710.188.408)</i>	<i>(80.754.082.900)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(63.438.486.807)</i>	<i>(139.551.071.536)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	292.169.010.449	256.584.762.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	228.730.523.642	117.033.690.647

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã mua thêm 870 cổ phiếu tại Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này lên 51%, Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco

- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	

7. So sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển (thuyết minh số 21) trên bảng cân đối kế toán theo đúng hướng dẫn tại thông tư 200.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư

200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của

Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2015 đến ngày
31/03/2015**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng

cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	TIỀN	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Tiền	98.653.023.643	97.169.010.449
	Các khoản tương đương tiền (*)	<u>130.077.500.000</u>	<u>195.000.000.000</u>
	Tổng	<u>228.730.523.643</u>	<u>292.169.010.449</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Ngắn hạn

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản đầu tư khác	2.067.976.982	2.067.976.982	1.988.845.000	1.988.845.000
Tổng	2.067.976.982	2.067.976.982	1.988.845.000	1.988.845.000

* Dài hạn

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản đầu tư khác	44.000.000	44.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng	44.000.000	44.000.000	500.000.000	500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	10.000		-
Công ty CP CNC Traphaco	10.000		28.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	10.000		30.000
Công ty TNHH Hưng Yên	-		
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	100.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	100.000		

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Bán hàng	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.873.222.824	11.483.560.282
Công ty CP CNC Traphaco	12.221.589.740	15.097.059.500
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5.687.612.731	27.426.794.665
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	8.264.375.769	24.849.862.376
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.407.958.520	10.287.782.175

Mua hàng hoá, dịch vụ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	7.710.107.500		20.317.892.500	
Công ty CP CNC Traphaco	69.264.060.084		298.785.930.266	
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	1.815.650.898		1.873.229.080	
3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	217.135.929.386		182.470.133.670	
Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	85.681.698.884		55.908.875.401	
- Công ty CP đầu tư Nam Dương	85.681.698.884		55.908.875.401	
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.454.230.502		126.561.258.269	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.203.288.164		8.097.437.375	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa			821.427.982	
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	3.549.317.506		3.017.296.055	
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	1.239.092.409		918.426.976	
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.414.878.249		3.340.286.362	
4 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN				
	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi được nhận	829.710.069		581.522.222	
Phải thu cộng tác viên	901.597.507		901.597.507	
Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000		90.000.000	
Phải thu tại chi nhánh	109.659.427		188.706.427	
Phải thu khác	6.757.362.460		10.451.588.513	
Tổng	8.688.329.463		12.213.414.669	
5 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	31/03/2015		31/12/2014	
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729		250.157.729	
Chênh lệch tồn kho dịch chiết mãn mơ	63.524.600			
Tổng	313.682.329		250.157.729	

6 HÀNG TỒN KHO	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	0		2.323.587.109	
Nguyên liệu, vật liệu	131.247.899.890	(433.601.103)	123.445.698.562	(433.601.103)
Công cụ, dụng cụ	86.875.967		26.922.555	
Chi phí SXKD dở dang	35.573.549.567		24.871.873.581	
Thành phẩm	62.353.137.484		75.895.304.980	
Hàng hoá	87.113.029.463	(195.510.038)	29.216.723.572	(202.864.323)
Hàng gửi đi bán	808.529.430		9.596.770.932	
Tổng	317.183.021.800	(629.111.141)	265.376.881.292	(636.465.426)

7 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31/03/2015		31/12/2014	
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	53.224.388.037		39.625.039.554	
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636		2.479.653.636	
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091		201.939.091	
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092		1.616.180.092	
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364		50.726.364	
Chi phí xây dựng nhà thuốc BV TP BMT	697.273		697.273	
Chi phí xây dựng tại chi nhánh Đắk Nông	843.110.273			
Công trình tại Lào Cai (**)	1.486.563.988			
Khác			1.782.964.087	
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	523.731.116		1.771.806.043	
Tổng	60.426.989.870		47.529.006.140	

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2015.

(**) Công ty TNHH MTV Traphacosapa được UBND tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 12 121 000 420 ngày 03/04/2015, cấp lại lần 2 ngày 17/4/2015 với diện tích 7.666,1m² để thực hiện dự án đầu tư xây dựng “ nhà máy sản xuất, chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng” tại khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 22 tỷ đồng với thời gian triển khai là 02 năm. Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nộp tiền san tạo mặt bằng, Lập bản cam kết bảo vệ môi trường, cấp chứng chỉ PCCC, khoan địa chất, tư vấn lập hồ sơ thiết kế và cấp Giấy phép xây dựng. Số tiền đã chi đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2015.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	160.014.535.086	149.467.147.405	46.349.109.699	12.464.843.743	3.652.737.954	371.948.373.887
Số tăng trong kỳ	6.367.847.868	6.314.522.374	5.233.458.678	51.825.000	-	17.967.653.920
- Mua sắm mới	220.774.735	1.062.452.765	3.753.034.180	51.825.000		5.088.086.680
- Đầu tư XDCB hoàn thành		782.234.618				782.234.618
- Tăng khác	6.147.073.133	4.469.834.991	1.480.424.498			12.097.332.622
Số giảm trong kỳ	(306.527.273)	(2.003.477.615)	-	(32.784.804)	-	(2.342.789.692)
- Giảm do thanh lý tài sản		(2.003.477.615)		(32.784.804)		(2.036.262.419)
- Giảm do phân loại lại	(306.527.273)					(306.527.273)
Số dư cuối kỳ 31/12/2014	166.075.855.681	153.778.192.164	51.582.568.377	12.483.883.939	3.652.737.954	387.573.238.115
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	56.234.878.669	79.407.022.452	24.955.335.601	9.926.228.801	3.052.492.795	173.575.958.318
Số tăng trong kỳ	6.934.130.546	8.187.685.569	1.652.145.080	222.795.950	53.066.544	17.049.823.689
- Trích khấu hao	1.739.979.039	3.765.120.957	946.769.405	222.795.950	53.066.544	6.727.731.895
- Tăng khác	5.194.151.507	4.422.564.612	705.375.675			10.322.091.794
Số giảm trong kỳ	-	(2.003.477.615)	-	(25.269.748)	-	(2.028.747.363)
- Giảm do thanh lý tài sản		(2.003.477.615)		(25.269.748)		(2.028.747.363)
Số dư cuối kỳ 31/12/2014	63.169.009.215	85.591.230.406	26.607.480.681	10.123.755.003	3.105.559.339	188.597.034.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	103.779.656.417	70.060.124.953	21.393.774.098	2.538.614.942	600.245.159	198.372.415.569
Cuối kỳ	102.906.846.466	68.186.961.758	24.975.087.696	2.360.128.936	547.178.615	198.976.203.471

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 với giá trị là 66.724.152.433 VNĐ Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 56.581.664.304 VNĐ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tài sản cố định chờ thanh lý tại thời điểm 31/03/2015 với giá trị là 150.182.400 VNĐ

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.308.074.275	1.266.587.570	283.328.900	38.857.990.745
Số tăng trong kỳ	-	1.632.290.000	-	1.632.290.000
- Mua sắm mới	-	1.592.290.000	-	1.592.290.000
- Số tăng trong năm		40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối kỳ	37.308.074.275	2.898.877.570	283.328.900	40.490.280.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.169.628.818	186.088.022	204.374.247	1.560.091.087
Số tăng trong kỳ	41.070.642	249.497.304	10.766.667	301.334.613
- Trích khấu hao	41.070.642	226.997.313	10.766.667	278.834.622
- Số tăng trong năm		22.499.991		22.499.991
Số dư cuối kỳ	1.210.699.460	435.585.326	215.140.914	1.861.425.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	36.138.445.457	1.080.499.548	78.954.653	37.297.899.658
Cuối kỳ	36.097.374.815	2.463.292.244	68.187.986	38.628.855.045

Tại thời điểm 31/03/2015, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Dĩnh Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	1.845.000.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Phần mềm quản lý (Đaklak)	154.128.900
QSD đất tại Đaklak	516.291.335
Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
TSCĐ vô hình khác	1.955.890.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Tổng	40.490.280.745

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

10 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.442.259.931			2.442.259.931
Nhà và quyền sử dụng đất	2.442.259.931			2.442.259.931
Giá trị hao mòn lũy kế	1.229.538.466	24.088.044		1.253.626.510
Nhà và quyền sử dụng đất	1.229.538.466	24.088.044		1.253.626.510
Giá trị còn lại	1.212.721.465			1.188.633.421
Nhà và quyền sử dụng đất	1.212.721.465			1.188.633.421
11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		31/03/2015		31/12/2014
Các khoản khác		3.016.781.711		2.615.021.410
Tổng		3.016.781.711		2.615.021.410
12 TÀI SẢN KHÁC NGẮN HẠN		31/03/2015		31/12/2014
Tạm ứng		12.348.335.209		9.499.001.840
Ký cược, ký quỹ		3.606.889.814		2.769.207.879
Tổng		15.955.225.023		12.268.209.719

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	31/03/2015		Trong năm		31/12/2014
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị
Vay ngân hàng (1)			(16.587.749.427)		16.587.749.427
Vay các đối tượng khác (2)	17.380.000.000		(470.000.000)		17.850.000.000
	17.380.000.000		(17.057.749.427)		34.437.749.427

Vay ngắn hạn thể hiện:

(1) Ngày 24 tháng 4 năm 2014 Công ty ký hợp đồng cấp tín dụng số 115/2014-HĐTDHM/NHCT124-CNC TRAPHACO với Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba đình với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VNĐ bao gồm dư nợ thực tế đến hết ngày 23 tháng 4 năm 2014 của hợp đồng tín dụng hạn mức số 34/2013-HĐTDHM/NHCT124-CNC TRAPHACO ngày 16 tháng 4 năm 2013 chuyển sang.

Thời gian vay được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không được quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/1 lần vào ngày 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.

(2) Các khoản vay cán bộ, công nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,666%/tháng đến 0,833%/tháng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP CNC Traphaco	27.279.010.739	27.279.010.739	51.574.637.475	51.574.637.475
Nanum CNC	102.664.021.322	102.664.021.322	55.333.946.430	55.333.946.430
Các khách hàng khác	45.146.396.081	45.146.396.081	19.383.924.387	19.383.924.387
	175.089.428.142	175.089.428.142	126.292.508.292	126.292.508.292

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	920.315.446	4.486.068.935	4.093.029.371	1.313.355.010
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		7.968.180.167	7.110.742.187	857.437.980
Thuế xuất, nhập khẩu		6.392.611.826	5.666.033.977	726.577.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.477.986.872	9.923.331.783	30.473.814.343	9.927.504.312
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.851.654	2.571.017.345	4.284.277.126	2.652.591.873
Thuế khác	19.476.795	268.063.508	118.381.424	169.158.879
Tổng	35.783.630.767	31.609.273.564	51.746.278.428	15.646.625.903

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	6.801.459.389	-
Chi phí lãi vay	347.600.000	376.353.375
Chi phí khảo sát thị trường	3.890.000.000	5.336.700.000
Chi phí quảng cáo phải trả	4.219.410.194	
Chi phí khác	<u>6.657.022.606</u>	<u>7.241.951.924</u>
Tổng	<u>21.915.492.189</u>	<u>12.955.005.299</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Kinh phí công đoàn	2.675.044.107	2.512.008.790
Bảo hiểm xã hội	355.799.180	322.140.588
Bảo hiểm y tế	39.175.948	43.423.898
Bảo hiểm thất nghiệp	30.772.491	28.638.879
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1.652.024.800	4.723.342.000
Thù lao HĐQT và BKS	2.189.707.684	2.237.213.404
Cổ tức phải trả cổ đông	93.562.963.278	542.193.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>5.054.177.197</u>	<u>2.064.904.343</u>
Tổng	<u>105.559.664.685</u>	<u>12.473.865.180</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Doanh thu nhận trước	<u>2.164.608.697</u>	<u>176.000.000</u>
Tổng	<u>2.164.608.697</u>	<u>176.000.000</u>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	155.887.618.612	15.426.539.765	111.427.775.763	683.250.010.404
Lãi trong kỳ							145.818.459.162	145.818.459.162
Trích lập các quỹ					85.502.601.157	147.145.715	(99.839.895.852)	(14.190.148.980)
Chia cổ tức							(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng điều hành							(2.754.829.596)	(2.754.829.596)
Thù lao HĐQT và BKS							(237.074.701)	(237.074.701)
Khác					100.500.000		(27.409.486)	73.090.514
Số dư 01/01/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	241.490.719.769	15.573.685.480	129.713.730.990	787.286.212.503
Lãi trong kỳ							39.593.405.091	39.593.405.091
Trích lập các quỹ					51.955.657.052		(72.444.338.541)	(20.488.681.489)
Chia cổ tức							(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Thưởng điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân loại lại các quỹ					15.573.685.480	(15.573.685.480)		-
Số dư cuối kỳ 31/03/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	309.020.062.301		21.842.897.540	731.371.036.105

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	25.737.480.000	20.961.880.000
Vốn góp của các đối tượng khác	71.336.970.000	76.112.570.000
Tổng	<u>246.764.330.000</u>	<u>246.764.330.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>246.764.330.000</u>	<u>246.764.330.000</u>
Vốn góp đầu năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Vốn góp tăng trong năm		123.398.240.001
Vốn góp giảm trong năm		123.398.240.002
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	74.019.900.000	24.673.294.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>74.019.900.000</i>	<i>24.673.294.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	24.676.433
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.676.433</i>	<i>24.676.433</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.133</i>	<i>3.133</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	24.673.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.673.300</i>	<i>24.673.300</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

d) Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Căn cứ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 19/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2015, cổ tức tại Công ty cổ phần Traphaco được chia theo tỉ lệ 30% trên vốn điều lệ với số tiền là 74.019.900.000 VNĐ.
- Căn cứ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 09/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 3 năm 2015, cổ tức tại Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco được chia theo tỉ lệ 20% trên vốn điều lệ với số tiền là 18.940.714.000 VNĐ

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Quỹ đầu tư phát triển	309.020.062.301	257.064.405.248
Tổng	<u>309.020.062.301</u>	<u>257.064.405.248</u>

20 NGUỒN KINH PHÍ

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	175.000.000	576.460.000
Chi sự nghiệp	175.000.000	846.878.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>399.473.286</u>	<u>399.473.286</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Dollar Mỹ (USD)	8.740,95	47.801,69

22 PHÂN LOẠI LẠI CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số dư 31/12/2014</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số dư tại ngày 31/12/2014 sau khi phân loại lại</u>
Quỹ đầu tư phát triển	241.490.719.768	15.573.685.480	257.064.405.248
Quỹ dự phòng tài chính	15.573.685.480	(15.573.685.480)	0
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	(200.000.000)	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000	200.000.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	230.421.325.703	96.315.301.868
- Doanh thu bán hàng hoá	230.611.509.652	195.662.892.169
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	751.684.834	193.856.735
Tổng	<u>461.784.520.189</u>	<u>292.172.050.772</u>

b) Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco	12.221.589.740	6.919.855.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5.687.612.731	6.591.030.408
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	8.264.375.769	2.980.903.372
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.407.958.520	1.279.741.925
Tổng	29.581.536.760	17.771.530.705

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	689.118.923	1.565.023.883
Tổng	689.118.923	1.565.023.883

3 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	155.426.585.155	24.335.930.387
Giá vốn của hàng hoá đã bán	94.492.874.719	153.734.713.082
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.088.044	0
Tổng	249.943.547.918	178.070.643.469

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.214.904.401	1.369.014.442
Lãi chênh lệch tỉ giá	13.530.409	3.005.949
Doanh thu hoạt động tài chính khác	307.786.176	90.528.320
Tổng	2.536.220.986	1.462.548.711

5 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	507.841.011	1.400.028.525
Chiết khấu thanh toán	17.753.841.340	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá	-	32.387.082
Tổng	18.261.682.351	1.432.415.607

6 Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	90.909.091	4.545.455
Các khoản khác	644.231.367	527.701.911
Tổng	735.140.458	532.247.366
7 Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	263.885.712	1.722.187.448
Các khoản khác	27.229.619	1.333.428.422
Các khoản điều chỉnh	(457.475.871)	
Tổng	(166.360.540)	3.055.615.870
8 Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lương đã trích trong kỳ	32.945.521.526	16.965.181.444
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	12.157.103.910	0
Chi phí quảng cáo	16.517.546.773	12.507.454.014
Các khoản chi phí bán hàng khác	43.165.658.102	29.198.275.690
Tổng	104.785.830.311	58.670.911.148
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lương đã trích trong kỳ	12.606.131.337	6.491.483.380
Các khoản chi phí QLDN khác	23.344.702.174	17.855.824.441
Tổng	35.950.833.511	24.347.307.821

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.998.633.954	120.510.663.931
Chi phí nhân công	75.400.212.201	44.667.012.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.949.285.206	6.173.342.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.285.937.399	18.747.889.710
Chi phí bằng tiền	51.427.475.169	29.505.098.312
Tổng	284.061.543.929	219.604.007.824

VII. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	557.167.091	3.210.123.891

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 31/12/2014
Trong vòng 1 năm	3.956.009.752	4.103.919.429
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.655.398.509	10.047.332.145
Sau 5 năm	18.453.582.150	18.962.344.500
	32.064.990.411	33.113.596.075

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	17.380.000.000	34.437.749.427
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	228.730.523.643	292.169.010.449
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	731.371.036.105	787.286.212.503
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>,0,00</u>	<u>,0,00</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản chính	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.730.523.643	292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.746.230.765	190.697.899.482
Đầu tư đến ngày đáo hạn	2.067.976.982	1.988.845.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.589.203.924	3.751.521.989
Tổng	<u>473.133.935.314</u>	<u>488.607.276.920</u>
 Công nợ tài chính	 <u>31/03/2015</u>	 <u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	17.380.000.000	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	280.997.692.384	140.109.441.913
Chi phí phải trả khác	21.915.492.189	12.955.005.299
Tổng	<u>320.293.184.573</u>	<u>187.502.196.639</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	725.592.000	56.899.694.250
Euro (EUR)	-	28.540.253
	725.592.000	56.928.234.503
Tài sản	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	104.149.978.067	2.712.309.874
Euro (EUR)	-	525.932.400
	104.149.978.067	3.238.242.274

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
			VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449		292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.697.899.482		190.697.899.482
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.988.845.000		1.988.845.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.751.521.989		3.751.521.989
Tổng	488.607.276.920	0	488.607.276.920

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
			VND
Các khoản vay	34.437.749.427		34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	140.109.441.913		140.109.441.913
Chi phí phải trả	12.955.005.299		12.955.005.299
Tổng	187.502.196.639	0	187.502.196.639
Chênh lệch tài sản thuần	301.105.080.281	0	301.105.080.281
31/03/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
			VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.730.523.643		228.730.523.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.746.230.765		237.746.230.765
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.067.976.982		2.067.976.982
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.589.203.924		4.589.203.924
Tổng	473.133.935.314	0	473.133.935.314
31/03/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
			VND
Các khoản vay	17.380.000.000		17.380.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	280.997.692.384		280.997.692.384
Chi phí phải trả	21.915.492.189		21.915.492.189
Tổng	320.293.184.573	0	320.293.184.573
Chênh lệch tài sản thuần	152.840.750.741	0	152.840.750.741

IX. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 3 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

X. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 1/2015 so với Quý 1/2014 như sau:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	45.733.556.548 VNĐ	21.422.593.878 VNĐ	113,48%

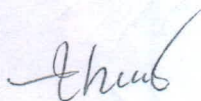
Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

- + Doanh thu bán hàng tăng 59 % so với cùng kỳ năm 2014.
- + Chi phí giá vốn/Doanh thu thuần giảm 7% so với cùng kỳ 2014.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2015 biến động tăng 113,48% so với cùng kỳ năm 2014.

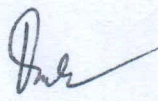
Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2015 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã